

Phụ lục số 01: Thống kê thực trạng thôn của xã Nga Sơn
(Kèm theo Quyết định số ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Nga Sơn)

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số người hoạt động chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	Số đảng viên Chi bộ	Số thành viên Ban công tác Mặt trận	Số đoàn viên Chi đoàn Thanh niên	Số hội viên Chi hội Cựu chiến binh	Số hội viên Chi hội Nông dân	Số hội viên Chi hội Phụ nữ	Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khu thể thao thôn, tổ dân phố (nếu có)		Khoảng cách từ khu dân cư của thôn đến khu dân cư của thôn, tổ dân phố khác gần nhất trong cùng xã, phường (liền cư)			Ghi chú	
												Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Có nhưng chưa đạt chuẩn	Có và đạt chuẩn theo quy định	Liên kề hoặc nhỏ hơn 0,5 km	Từ 0,5 - 1,5 km	Từ 1,5 - 2,5 km		Trên 2,5 km
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Thôn Hoàng Long	515	1938	357	2	56	7	120	110	150	236	x		x		x				
2	Thôn Yên Khoái	513	2206	116	2	109	7	217	82	232	312		x		x	x				
3	Thôn Yên Ninh	472	1944	173.6	2	105	7	117	106	280	251		x		x	x				
4	Thôn Đô Lương	451	1635	120.4	2	51	7	181	81	90	152					x				
5	Thôn Hưng Đạo	427	1586	96.3	2	59	7	107	96	138	231	x		x		x				
6	Thôn Yên Lộc	417	1654	96.5	2	56	7	118	80	251	200		x		x	x				
7	Thôn Bạch Đằng	359	1460	11.10	3	31	9	120	68	108	270	x		x		x				
8	Thôn Triệu Thành	354	1396	29.3	2	48	7	90	56	164	220	x		x		x				
9	Thôn 'Bạch Hải	342	1351	33.2	2	20	7	115	77	140	220	x		x		x				
10	Thôn Yên Hạnh	340	1434	35.6	3	63	9	135	49	52	137		x		x	x				
11	Thôn Lê Lợi	310	1190	74.1	3	47	7	105	68	130	153	x		x		x				
12	Thôn Bạch Trung	306	1252	18.40	2	31	7	101	59	59	214	x		x		x				
13	Thôn Đoàn Tiên	302	1171	73.2	2	60	8	45	66	181	192		x		x	x				
14	Thôn Hoà Thuận	291	1,131	53.90	2	43	9	65	51	185	157	x		x		x				
15	Thôn Quy Nhân	290	1110	53.5	3	37	9	29	73	43	179	x		x		x				
16	Thôn Yên Hạnh 1	281	1048	36.9	3	49	8	35	54	92	130	x		x		x				
17	Thôn Phùng Thịnh	281	1011	61.20	2	25	11	55	53	84	175	x		x		x				
18	Thôn Chí Thiện	273	966	56.8	2	28	9	120	55	60	201	x		x		x				
19	Thôn Đông Thái	269	1134	136.6	2	40	9	56	49	120	195	x		x		x				
20	Thôn Nga Lộ 1	268	1163	52.6	2	34	7	70	67	154	150		x		x	x				
21	Thôn Yên Hạnh 2	266	1028	32.1	2	36	9	30	42	55	120	x		x		x				
22	Thôn Đức Sơn	264	1017	45.2	3	32	11	28	57	75	175	x		x		x				

23	Thôn Thặng Thịnh	263	963	50.2	3	41	6	21	45	123	175	x		x		x			
24	Thôn Bách Lợi	262	1134	57.9	2	40	7	112	58	160	142		x		x	x			
25	Thôn Trung Bắc	260	1042	63.3	2	43	8	36	55	139	150	x		x		x			
26	Thôn Bạch Hùng	258	1140	43.10	2	23	8	25	39	90	179	x		x		x			
27	Thôn Long Khang	255	1011	65.2	3	28	8	55	56	157	165	x		x		x			
28	Thôn Hưng Đạo 1	246	970	91.4	2	35	7	21	48	61	110	x		x		x			
29	Thôn Vạn Liên	244	868	42.30	3	45	9	75	46	80	192	x		x		x			
30	Thôn Bạch Thặng	239	994	20.2	2	18	8	23	31	80	270	x		x		x			
31	Thôn Hưng Long	234	920	39	3	84	9	36	43	32	114		x		x	x			
32	Thôn Mậu Tài	222	938	24.6	2	81	9	20	67	58	93	x		x		x			
33	Thôn Nga Trung 4	205	853	50.50	3	40	8	25	31	115	117	x		x		x			
34	Thôn Ba Đình	192	785	27.3	3	108	7	33	58	36	103		x		x	x			
35	Thôn Tân Châu Đức	188	750	46.3	2	22	9	28	37	40	125	x		x		x			
36	Thôn Nga Lộ 2	187	768	54.7	2	16	7	45	35	95	76		x		x	x			
37	Thôn Nga Trung 2	185	783	103.90	2	35	7	21	40	96	140	x		x		x			
38	Thôn Thịnh Vượng	182	779	20.3	3	65	9	50	60	66	128	x		x		x			
39	Thôn Nga Trung 3	177	816	51.7	2	33	7	24	38	100	143	x		x		x			
40	Thôn Mỹ Hưng	146	639	56.20	3	22	7	25	37	62	70	x		x		x			
41	Thôn Bình Ba	120	478	42	2	9	7	29	20	35	56	x		x		x			
	Tổng	11,656	46,456	27,14	96	1,848	325	2,763	2,343	4,468	6,818								

**Phụ lục số 02: Thống kê số lượng người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn
của xã Nga Sơn**
(Kèm theo Quyết định số ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Nga Sơn)

TT	Chức danh	Số lượng	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Trình độ									Độ tuổi			
					Văn hoá			Chuyên môn			Lý luận chính trị			Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
					Tiểu học	THCS	THPT	Chưa đào tạo	Trung cấp hoặc cao đẳng	Đại học hoặc sau đại học	Chưa đào tạo	Trung cấp hoặc sơ cấp	Cao cấp hoặc cử nhân				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng cộng																	
Người hoạt động không chuyên trách																	
1	Bí thư Chi bộ	41	41	0		11	30	26	9	6	32	7	2	1	9	13	18
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	39	39	0		7	32	23	11	5	36	3		7	15	2	15
3	Trưởng ban Công tác Mặt trận	2	2			1	1	1	1		2				1	1	
Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố																	
1	Thôn, Tổ đội trưởng	14	9	0		1	13	9	4	1	9	5		8	6		
2	Cô đỡ thôn, bản (ở 186 bản đặc biệt khó khăn)																

Ghi chú: Trường hợp 1 người kiêm nhiệm thêm 1 chức danh khác thì chỉ thống kê ở 1 chức danh có mức phụ cấp cao nhất

*Đối với trưởng thôn có 41 đồng chí (trong đó 02 đồng chí kiêm bí thư chi bộ)

Còn lại 39 đồng chí đã thống kê

* Đối với trưởng ban công tác mặt trận có 41 đồng chí (trong đó có 39 đồng chí kiêm Bí thư chi bộ)

Còn lại 02 đồng chí đã thống kê

* Đối với các đồng chí có quyết định Thôn đội trưởng:

Tổng số: 37 đồng chí (trong đó: 22 đồng chí kiêm Trưởng thôn, 01 đồng chí kiêm TBCTMT).

Còn lại: 14 đồng chí đã thống kê.

Phương án sắp xếp thôn của xã Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Nga Sơn)

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn có tên, số hộ và diện tích dưới đây									Để thành lập thôn mới			Sử dụng lại Nhà Văn hóa thôn
	Tên thôn,	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Tên gọi mới	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Thôn Yên Ninh	472	173.6							Thôn Yên Ninh	472	173.60	Thôn Yên Ninh
2	Thôn Yên Khoái	513	116.0							Thôn Yên Khoái	513	116.00	Thôn Yên Khoái
3	Thôn Yên Lộc	417	96.5							Thôn Yên Lộc	417	96.50	Thôn Yên Lộc
4	Thôn Hoàng Long	515	357.00							Thôn Hoàng Long	515	357.00	Thôn Hoàng Long
5	Thôn Hưng Đạo	427	96.30	1/3 Thôn Đô Lương	190	40.00				Thôn Hưng Đạo	617	136.30	Thôn Hưng Đạo
6	Thôn Lê Lợi	310	74.10	2/3 Thôn Đô Lương	261	80.40				Thôn Lê Lợi	571	154.50	UBNDN.Thủy cũ
7	Thôn Mậu Tài	222	24.60	Thôn Ba Đình	192	27.30				Thôn Mậu Tài	414	51.90	Hội trường thị trấn cũ
8	Thôn Hưng Long	234	39.00	Thôn Thịnh Vượng	182	20.30				Thôn Hưng Long	416	59.30	Thôn Hưng Long
9	Thôn Yên Hạnh	340	35.60	Thôn Yên Hạnh 1	281	36.90	Thôn Yên Hạnh 2	266	32.10	Thôn Yên Hạnh	887	104.60	Thôn Yên Hạnh 1
10	Thôn Hưng Đạo 1	246	91.40	Thôn Mỹ Hưng	146	56.20				Thôn Mỹ Hưng	392	147.60	Thôn Hưng Đạo 1
11	Thôn Nga Lộ 1	268	52.60	Thôn Nga Lộ 2	187	54.70				Thôn Nga Lộ	455	107.30	Thôn Nga Lộ 1
12	Thôn Thắng Thịnh	263	50.20	Thôn Trung Bắc	260	63.30				Thôn Thắng Thịnh	523	113.50	Thôn Trung Bắc
13	Thôn Bách Lợi	262	57.90	Thôn Long Khang	255	65.20				Thôn Bách Lợi	517	123.10	Thôn Bách Lợi
14	Thôn Bình Ba	120	42.00	Thôn Chí Thiện	273	56.80	Thôn Phùng Thịnh	281	61.20	Thôn Chí Thiện	674	160.00	Thôn Phùng Thịnh
15	Thôn Quy Nhân	290	53.50	Thôn Tân Châu Đức	188	46.30				Thôn Quy Nhân	478	99.80	Thôn T, Châu Đức
16	Thôn Đức Sơn	264	45.20	Thôn Vạn Liên	244	42.30				Thôn Đức Sơn	508	87.50	Thôn Đức Sơn
17	Thôn Bạch Hải	342	33.20	Thôn Bạch Đằng	359	11.10				Thôn Bạch Đằng	701	44.30	Thôn Bạch Đằng
18	Thôn Bạch Thắng	239	20.20	Thôn Bạch Hùng	258	43.10	Thôn Đông Thái	269	136.60	Thôn Bạch Hùng	766	199.90	Thôn Bạch Hùng
19	Thôn Bạch Trung	306	18.40	Thôn Triệu Thành	354	29.30				Thôn Bạch Trung	660	47.70	Thôn Bạch Trung
20	Thôn Đoàn Tiến	302	73.20	Thôn Nga Trung 2	185	103.90				Thôn Trung Đoàn	487	177.10	UBND xã Nga Trung cũ
21	Thôn Nga Trung 3	177	51.70	Thôn Nga Trung 4	205	50.50	Thôn Hoà Thuận	291	53.90	Thôn Trung Đức	673	156.10	Thôn Hoà Thuận
	Tổng số	6,529	1,602.2		4,020	827.60		841	252	2,682	11,656	27,14	